

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197,636,932,102	144,036,914,943
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,494,896,970	37,036,720,768
1. Tiền	111	V.01	13,494,896,970	37,036,720,768
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164,772,081,263	89,759,496,975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	54,521,567,844	29,174,075,174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		63,490,224,719	21,808,220,909
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	46,760,288,700	38,777,200,892
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV. Hàng tồn kho	140		19,085,258,253	17,146,888,074
1. Hàng tồn kho	141	V.05	19,085,258,253	17,146,888,074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		284,695,616	93,809,126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		259,716,428	72,290,406
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,979,188	21,518,720
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11,701,242,196	16,665,203,741
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		4,889,056,921	6,506,699,083
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	4,781,081,312	6,290,456,798
- Nguyên giá	222		15,193,775,384	16,062,269,929
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-10,412,694,072	-9,771,813,131
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	107,975,609	216,242,285
- Nguyên giá	228		1,115,380,500	1,115,380,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1,007,404,891	-899,138,215
III. Bất động sản đầu tư	230		3,967,380,887	5,316,820,794
- Nguyên giá	231		14,220,418,430	14,220,418,430
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-10,253,037,543	-8,903,597,636
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,844,804,388	4,841,683,864
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2,844,804,388	4,841,683,864
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		209,338,174,298	160,702,118,684

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		172,928,850,889	118,936,139,771
I. Nợ ngắn hạn	310		171,298,003,139	117,305,292,021
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	21,784,277,279	14,905,591,233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36,107,636,400	12,177,264,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	556,235,113	784,083,266
4. Phải trả người lao động	314		1,569,890,476	5,830,491,028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	44,550,000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	64,581,821	96,054,545
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	47,829,767,906	49,763,156,814
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		63,018,743,334	33,568,380,325
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		322,320,810	180,270,810
II. Nợ dài hạn	330		1,630,847,750	1,630,847,750
1. Phải trả dài hạn khác	337		1,630,847,750	1,630,847,750
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36,409,323,409	41,765,978,913
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	36,409,323,409	41,765,978,913
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,112,880,000	25,927,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,112,880,000	25,927,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,860,890	1,136,540,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			4,058,800,890
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,813,085,404	9,169,740,908
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,078,425,218	1,679,884,863
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,734,660,186	7,489,856,045
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		209,338,174,298	160,702,118,684



Nguyễn Duy Việt
Tổng Giám đốc

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32,637,464,720	87,964,258,648	179,284,230,166	290,381,410,222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		32,637,464,720	87,964,258,648	179,284,230,166	290,381,410,222
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	25,689,255,739	76,158,610,334	153,271,678,684	248,523,504,224
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,948,208,981	11,805,648,314	26,012,551,482	41,857,905,998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	278,570,814	380,389,617	1,503,503,797	959,883,562
7. Chi phí tài chính	22		669,645,057	965,863,366	2,948,600,160	3,565,560,937
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		493,205,587	808,617,648	2,201,679,143	3,296,429,906
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.1	998,122,104	1,966,885,092	4,727,022,615	7,566,219,062
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.2	4,326,956,179	6,693,467,862	18,358,404,742	22,009,371,854
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		1,232,056,455	2,559,821,611	1,482,027,762	9,676,637,707
11. Thu nhập khác	31		341,627,040	42,912,682	411,238,734	201,201,370
12. Chi phí khác	32	VI.7	1,923,042	208,762,786	2,062,294	269,591,062
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		339,703,998	(165,850,104)	409,176,440	(68,389,692)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,571,760,453	2,393,971,507	1,891,204,202	9,608,248,015
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	222,871,038	507,256,704	156,544,016	2,118,391,970
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,348,889,415	1,886,714,803	1,734,660,186	7,489,856,045
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		434	669	558	2,889
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					


Nguyễn Duy Việt
Tổng Giám đốc


Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		1,891,204,202	9,608,248,015
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		2,967,082,069	3,033,316,456
Các khoản dự phòng	03			(165,945,599)
(Lãi), lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		746,921,017	(299,022,116)
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27,781,192)	(98,878,559)
Chi phí lãi vay	06		2,201,679,143	3,296,429,906
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7,779,105,239	15,374,148,103
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		(75,012,584,288)	(18,747,401,341)
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		(1,938,370,179)	(7,063,852,208)
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11		26,475,737,017	5,826,863,613
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		1,996,879,476	(958,875,975)
Lãi tiền vay đã trả	14		(2,201,679,143)	(3,296,429,906)
Thuế TNDN đã nộp	15		(659,828,669)	(1,800,518,635)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16			2,957,681,344
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)	17		(6,713,813,134)	(1,210,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(50,274,553,681)	(8,918,585,005)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(912,509,091)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		331,818,182	116,363,636
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,781,192	30,871,100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		359,599,374	(765,274,355)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		98,160,582,021	139,564,543,479
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(68,710,219,012)	(108,888,288,411)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,077,232,500)	(5,396,463,125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26,373,130,509	25,279,791,943
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(23,541,823,798)	15,595,932,583
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		37,036,720,768	21,440,788,185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		13,494,896,970	37,036,720,768

(*) Phần Tụ khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ

M.S.D.N: 0100107932
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 XUẤT NHẬP KHẨU
 HÀNG KHÔNG
 VIỆT NAM
 NGUYỄN DUY VIỆT
 Tổng Giám đốc


 Dương Quang Trung
 Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.927.400.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP chiếm 10.710.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc Trường - Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 6 ngày 09/10/2013 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa	Lượng vật tư hàng hóa thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá gốc hàng tồn kho theo sổ kế toán	-	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho
---------------------------------------	---	---	--------------------------------------	---	--

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố định tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa, phần mềm Web Portal bán vé máy bay.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua. Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

- Dịch vụ vận chuyển quốc tế	0%
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu	10%
- Dịch vụ vận chuyển nội địa	10%
- Dịch vụ cho thuê nhà	10%
- Các hàng hóa, dịch vụ khác	10%
- Hàng mây tre đan	05%

- Chiết khấu từ Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động đại lý bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	544,914,036	351,988,687
Tiền gửi ngân hàng	12,949,982,934	36,684,732,081
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>	<i>12,678,879,116</i>	<i>36,251,404,911</i>
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>	<i>271,103,818</i>	<i>433,327,170</i>
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	13,494,896,970	37,036,720,768

V.03 Phải thu của khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	54,521,567,844	29,174,075,174
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	54,521,567,844	29,174,075,174

V.04 Phải thu khác

	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Phải thu khác	46,760,288,700	38,777,200,892
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-
b Dài hạn	-	-
Cộng	46,760,288,700	38,777,200,892

V.07 Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	17,984,107,009	-	16,045,736,830	
- CP SXKD dở dang	1,101,151,244		1,101,151,244	
Cộng	19,085,258,253	-	17,146,888,074	-

V.09 Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	7,354,530,023	3,736,755,252	3,938,094,624	1,032,890,030	16,062,269,929
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	868,494,545	-	-	868,494,545
Số dư cuối kỳ	7,354,530,023	2,868,260,707	3,938,094,624	1,032,890,030	15,193,775,384
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	2,707,296,394	2,770,374,688	3,757,867,693	536,274,356	9,771,813,131
Tăng trong kỳ	944,282,189	199,607,556	158,907,709	206,578,032	1,509,375,486
Khấu hao	944,282,189	199,607,556	158,907,709	206,578,032	1,509,375,486
Giảm trong kỳ	-	868,494,545	-	-	868,494,545
Số dư cuối kỳ	3,651,578,583	2,101,487,699	3,916,775,402	742,852,388	10,412,694,072
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	4,647,233,629	966,380,564	180,226,931	496,615,674	6,290,456,798
Tại ngày 31/12/2020	3,702,951,440	766,773,008	21,319,222	290,037,642	4,781,081,312

V.10 Tài sản cố định vô hình

Diễn giải	Phần mềm bán vé	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán, khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	646,400,500	1,115,380,500
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	646,400,500	1,115,380,500
II - Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	108,557,715	144,180,000	646,400,500	899,138,215
Tăng trong năm	108,266,676	-	-	108,266,676
Khấu hao	108,266,676	-	-	108,266,676
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	216,824,391	144,180,000	646,400,500	1,007,404,891
III - Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	216,242,285	-	-	216,242,285
Tại ngày 31/12/2020	107,975,609	-	-	107,975,609

V.11 Bất động sản đầu tư

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14,220,418,430				14,220,418,430
Tăng trong kỳ					-
Mua trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14,220,418,430	-	-	-	14,220,418,430
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	8,903,597,636	-	-	-	8,903,597,636
Tăng trong kỳ	1,349,439,907				1,349,439,907
Khấu hao	1,349,439,907				1,349,439,907
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	10,253,037,543	-	-	-	10,253,037,543
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	5,316,820,794	-	-	-	5,316,820,794
Tại ngày 31/12/2020	3,967,380,887	-	-	-	3,967,380,887

V.13 Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	259,716,428	72,290,406
Chi phí trả trước dài hạn	2,844,804,388	4,841,683,864
Cộng	3,104,520,816	4,913,974,270

V.16 Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	21,784,277,279	14,905,591,233
Cộng	21,784,277,279	14,905,591,233

V.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
Thuế GTGT	378,972,209	100,488,814
Thuế thu nhập doanh nghiệp	156,544,015	659,828,668
Thuế thu nhập cá nhân	20,718,889	23,765,784
Cộng	556,235,113	784,083,266

V.18 Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
CP phải trả ngắn hạn	44,550,000	
Cộng	44,550,000	-

V.19 Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
Tạm thu tiền hàng, thuế NK từ Tổng công ty HKVN		
Tạm thu tiền hàng, thuế NK từ Vaeco	2,000,000,000	
Phải trả khác	45,765,186,085	49,763,156,814
Cộng	47,765,186,085	49,763,156,814

V.20 Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn	64,581,821	96,054,545
Doanh thu nhận trước	64,581,821	96,054,545
b Dài hạn		
Cộng	64,581,821	96,054,545

V.21 Dự phòng phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn	-	-
b Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

V.25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP	Các khoản khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	25,927,400,000	1,136,540,000	4,058,800,890	1,473,497,115	7,547,567,252		40,143,805,257
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác					7,489,856,045		7,489,856,045
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					5,867,682,389		5,867,682,389
Số dư đầu năm nay	25,927,400,000	1,136,540,000	4,058,800,890	1,473,497,115	9,169,740,908		41,765,978,913
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác					1,734,660,186		1,734,660,186
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác					7,091,315,690		7,091,315,690
Số dư cuối năm nay	25,927,400,000	1,136,540,000	4,058,800,890	1,473,497,115	3,813,085,404		36,409,323,409

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của công ty mẹ

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
12,852,000,000	10,710,000,000
18,260,880,000	15,217,400,000
31,112,880,000	25,927,400,000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối quý	Đầu năm
31,112,880,000	25,927,400,000
25,927,400,000	25,927,400,000
5,185,480,000	
31,112,880,000	25,927,400,000

d Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

Cuối quý	Đầu năm
3,111,288	2,592,740
3,111,288	2,592,740
3,111,288	2,592,740
-	-
-	-
3,111,288	2,592,740
10.000 đ/cp	10.000 đ/cp

đ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

4,058,800,890
1,473,497,115

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD**VI.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu

Doanh thu uỷ thác vận chuyển

Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà

Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay

Doanh thu dịch vụ khác

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần

Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
32,637,464,720	87,964,258,648
12,336,491,367	59,702,745,406
8,043,174,298	12,703,375,232
8,735,181,000	11,276,159,599
3,207,701,784	3,359,557,784
314,916,271	922,420,627
32,637,464,720	87,964,258,648

VI.3 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa

Giá vốn dịch vụ vận chuyển

Giá vốn dịch vụ khác

Cộng

Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
11,825,051,832	56,941,630,102
8,392,478,941	10,680,044,341
5,471,724,966	8,536,935,891
25,689,255,739	76,158,610,334

VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Thu lãi TGNH

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện

Cộng

Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
6,933,999	11,228,659
271,636,815	369,160,958
278,570,814	380,389,617

VI.5 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện
Cộng

Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
493,205,587	808,617,648
176,439,470	157,245,718
-	-
669,645,057	965,863,366

VI.6 Thu nhập khác

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Tiền phạt thu được
Các khoản khác
Cộng

Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
331,818,182	16,818,182
9,808,858	26,094,500
341,627,040	42,912,682

VI.7 Chi phí khác

Các khoản bị phạt
Các khoản khác
Cộng

Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
1,923,042	208,762,786
1,923,042	208,762,786

VI.8.1 Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
Chi phí vật liệu, bao bì
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng phải trả
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
49,893,361	97,324,824
32,937,180	41,299,408
81,169,512	81,169,512
-	-
763,665,758	1,503,198,621
70,456,293	243,892,727
998,122,104	1,966,885,092

VI.8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
1,745,461,502	3,010,013,226
156,856,089	242,159,752
51,893,000	100,025,454
309,075,224	302,222,360
-	556,332,550
1,030,535,792	1,564,830,280
1,033,134,572	917,884,240
4,326,956,179	6,693,467,862

VI.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác, CP khác
Cộng

Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
12,116,631,462	57,422,439,540
1,745,461,502	3,010,013,226
390,244,736	383,391,872
15,658,405,457	22,285,009,133
1,103,590,865	1,718,109,517
31,014,334,022	84,818,963,288

VI.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành

Cộng



Nguyễn Duy Việt
Tổng Giám đốc

Quý 4 năm 2020

Quý 4 năm 2019

222,871,038

507,256,704

222,871,038

507,256,704

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng